



Cà mau, ngày 07 tháng 5 năm 2010

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**Năm 2009**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau**
2. Tên giao dịch: Seaprimexco Vietnam
3. Trụ sở chính: 8 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4. Điện thoại: (84-780) 383 1615 Fax: (84-780) 383 1861
5. Email: sales@seaprimexco.com
6. Website: www.seaprimexco.com
7. Giấy phép đăng ký Kinh doanh số: 6103000035 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15/01/2008.

I. Lịch sử hoạt động của Công ty**1. Những sự kiện quan trọng:**

+ Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau là DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải, được thành lập năm 1976. Theo Quyết định số 698/QĐ-CTUB ngày 06/10/2004 của UBND tỉnh Cà Mau về việc cổ phần hóa DNNN, Công ty đã chuyển sang hoạt động với loại hình Công ty cổ phần và chính thức hoạt động vào ngày 01/11/2004.

+ Niêm yết: Công ty đã lập thủ tục đăng ký niêm yết trên sàn upcom và đã được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán vào ngày 28/12/2009, Công ty đang chờ Công ty kiểm toán độc lập hoàn thành Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2009, để bổ sung thủ tục đăng ký với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế biến xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản và kinh doanh các loại hàng hóa nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.

+ Tình hình hoạt động:

Với phương châm : **“giữ vững hệ thống phân phối, đầu tư phát triển mạnh cho sản xuất, mở rộng thị trường, tăng thị phần, lấy thương hiệu và năng lực sản xuất làm nền tảng”** của Ban lãnh đạo cũng như tập thể CB.CNV, đến nay, Seaprimexco đã không ngừng phát triển và đạt được những thành công nhất định: phát triển sản phẩm, tăng thị phần, tăng khách hàng, nâng cao thu nhập cho người lao động...

Qua hơn 30 năm hình thành và phát triển, đến nay, Seaprimexco đã trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam trong xuất khẩu thủy sản. Sự phát

triển đáng ghi nhận này được thể hiện qua những thành tích cụ thể trong những năm gần đây như sau:

- Là Hội viên chính thức của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam;
- Là Hội viên chính thức của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Ban tổ chức hội chợ Triển lãm Quốc tế Cần Thơ tặng danh hiệu “Doanh nghiệp làm ăn hiệu quả ĐBSCL 1997 - 2000”;
- Giải thưởng “*Sản phẩm thủy sản chất lượng cao*” của Vietfish 2001 cho mặt hàng tôm Sú PDTO;
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau thưởng khuyến khích xuất khẩu năm 2004 và 2005;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đạt nhiều thành tích trong xuất khẩu năm 2004 - Mức tăng trưởng cao, thu hút nhiều lao động, do Bộ Thương mại tặng ngày 31/8/2005;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã có thành tích xuất khẩu các mặt hàng đạt chất lượng cao trong năm 2005, do Bộ Thương mại tặng ngày 05/9/2006;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và có nhiều đóng góp tích cực vào sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp năm 2006, do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tặng ngày 02/03/2007;
- Đạt danh hiệu “*Doanh nghiệp Việt Nam Uy tín – Chất lượng năm 2005 – 2007 – 2008 – 2009*” do Mạng Doanh nghiệp Việt Nam xét cấp;
- Cúp vàng ISO 2007 do Bộ Khoa học Công nghệ khen thưởng;
- Đạt danh hiệu: “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2005 - 2006 - 2007” do Bộ Thương mại xét tặng;
- Được Ủy ban quốc gia và hợp tác kinh tế quốc tế và Báo Thương mại chứng nhận “Doanh nghiệp có giải pháp thị trường xuất khẩu tốt nhất sang thị trường các nước và khu vực”.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị công ty.

1/- Một số chỉ tiêu Tài chính năm 2009:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN		SO SÁNH	
			2008	2009	Kế hoạch	2008
1	Tài sản ngắn hạn	1000đ	221.540.811	241.606.883		109,05%
2	Tài sản dài hạn	1000đ	190.292.002	209.291.071		109,98%
3	Tổng doanh thu	1000đ	614.560.728	447.138.390		72,75%
	Trong đó :					

	Kim ngạch xuất khẩu	USD	36.072.621	25.176.528	58,14%	69,79%
4	Lợi nhuận trước thuế	1000đ	- 20.794.290	7.070.046		
5	Lợi nhuận sau thuế	1000đ		7.070.046		
6	Cổ tức (lãi chia cho 1 cổ phần mệnh giá 10.000 đ)	đồng				

2/- Các hoạt động của HĐQT trong năm 2009:

2.1- Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ IV năm 2009 :

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ IV năm 2009 vào ngày 10/03/2009. Đại hội thống nhất quyết nghị một số vấn đề quan trọng: Thông qua số liệu thực hiện các chỉ tiêu cơ bản năm 2008 và đề ra chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2009; Kế hoạch phát hành tăng vốn 100 tỷ đồng; Miễn nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị, bầu bổ sung 03 thành viên Hội đồng quản trị nâng tổng số thành viên HĐQT là 07 thành viên.

2.2- Tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông :

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, HĐQT chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên các chỉ tiêu quan trọng thực hiện không đạt, hoặc đạt thấp; Các dự án đầu tư lớn đã được trình bày trong phần báo cáo năm 2009 tại mục III văn bản này; Việc phát hành tăng thêm vốn 100 tỷ đồng, mặc dù HĐQT đưa ra nhiều cuộc họp để bàn thảo, chọn nhiều giải pháp, thậm chí đã xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản theo Tờ trình số 197/TT-HĐQT ngày 31/08/2009 của HĐQT Công ty, tuy nhiên đến nay vẫn chưa phát hành được, do quan ngại của các nhà đầu tư từ khi cuộc khủng hoảng tài chính – khủng hoảng kinh tế diễn ra đến nay.

2.3- Các kỳ họp của Hội đồng quản trị :

- Trong năm 2009, Hội đồng quản trị tổ chức họp định kỳ và đột xuất tổng số 06 lần, nhiều chủ trương và định hướng chiến lược cho các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được đưa ra thảo luận và kịp thời thông qua các Nghị quyết về kế hoạch sản xuất kinh doanh, Tài chính, các dự án đầu tư, cùng các vấn đề cụ thể khác, làm cơ sở và giúp tháo gỡ những vướng mắc trong hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc, đó là:

@. Phân công các thành viên HĐQT phụ trách từng lĩnh vực như sau:

* Ông Bùi Nguyên Khánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị phụ trách chung, kiêm Trưởng Ban Kinh doanh (sản xuất kinh doanh).

* Bà Vũ Thị Thanh Quyên - Trưởng Ban Tài chính (Tài chính, Chứng khoán, Ngân hàng).

* Ông Huỳnh Nhật Vũ - Trưởng Ban kỹ thuật (kỹ thuật - cơ điện lạnh).

* Các thành viên còn lại, tham gia ý kiến xây dựng định hướng chiến lược cho tất cả các ban, theo khả năng đóng góp của mình.

@. Đề ra chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2009 trình Đại hội đồng cổ đông lần thứ IV năm 2009, và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 trình Đại hội đồng cổ đông lần thứ V năm 2010.

@. Nhằm mục đích kêu gọi các nhà đầu tư để thực hiện việc phát hành tăng vốn, tại cuộc họp lần thứ 16 ngày 28/3/2009, HĐQT chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc tiến hành thuê thẩm định giá độc lập, đánh giá lại tài sản Công ty, kết quả số liệu:

- * Nguyên giá tài sản : 102.582.780.000 đồng.
- * Giá trị còn lại : 72.434.521.000 đồng.
- * Giá trị tài sản đánh giá lại : 101.321.563.000 đồng.

@. Căn cứ Quyết định số 108/2008/QĐ-BTC ngày 20/11/2008 của Bộ Tài Chính, về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Quản lý giao dịch chứng khoán Công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Hội đồng quản trị ra Nghị quyết chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc tiến hành lập hồ sơ đăng ký lên sàn upcom, tiến độ thực hiện đến nay: đã hoàn thành thủ tục đăng ký và được cấp chứng nhận lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, chờ báo cáo kiểm toán tài chính hợp nhất năm 2009 để đăng ký giao dịch trên sàn upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

@. Hội đồng quản trị thực hiện việc ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc Công ty ký kết các chứng từ giao dịch với các ngân hàng trong nước.

Ngoài các nội dung được Hội đồng quản trị đưa ra giải quyết tại các kỳ họp, HĐQT luôn theo dõi và nắm sát tình hình hoạt động SXKD của Công ty, kịp thời đưa ra những giải pháp và định hướng chiến lược để hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc Công ty trong quá trình điều hành hoạt động SXKD.

III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.

PHẦN I:

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009

A. NHẬN XÉT NHỮNG THUẬN LỢI – KHÓ KHĂN TRONG NĂM 2009 :

Tiếp theo năm 2008, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, năm 2009 tiếp tục là một năm đầy những khó khăn, thách thức cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh XNK nói chung, trong đó có Công ty chúng ta, có thể đánh giá những thuận lợi, khó khăn cơ bản mà Công ty đã gặp phải trong năm qua như sau :

1. Thuận lợi :

+ Trong nước, tình hình suy giảm kinh tế có dấu hiệu dần hồi phục trong những tháng cuối năm, chính sách tiền tệ được nới lỏng, lãi suất tín dụng giảm mạnh, đặc biệt là gói kích cầu và hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu của Chính phủ, giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Cuộc khủng hoảng kinh tế dần vượt qua đậy, nhu cầu tiêu thụ hàng Thủy sản trên thị trường thế giới có dấu hiệu tăng dần trở lại trong những tháng cuối năm, đây là tín hiệu khả quan rất quan trọng cho năm 2010.

+ Bắt đầu những tháng cuối quý II và quý III, tôm nuôi công nghiệp vào mùa thu hoạch, lượng tôm nguyên liệu tăng, làm giảm áp lực cạnh tranh thu mua nguyên liệu đầu vào trong thời gian này.

+ Các Xí nghiệp trực thuộc đã được đầu tư, nâng cấp, mở rộng nhà xưởng và trang thiết bị công nghệ cơ bản hoàn thiện và đạt các tiêu chuẩn quốc tế (HACCP, ISO 9001 : 2000, BRC...) đáp ứng sản xuất đa dạng sản phẩm, kể cả các sản phẩm cao cấp cung ứng cho tất cả các thị trường, điều đó giúp tăng được sức cạnh tranh và mang lại hiệu quả cao hơn khi thị trường có chuyển biến tích cực.

+ Công tác quản lý, cơ cấu bộ máy tổ chức,... cơ bản đã được sắp xếp và tổ chức hoạt động ổn định, hiệu quả.

+ Luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên và sát sao của Hội đồng quản trị Công ty bằng những định hướng, giải pháp thực tế, thông qua các Nghị quyết của kỳ họp HĐQT trong năm, giúp Ban Tổng Giám đốc điều hành linh hoạt hơn trong từng thời điểm nhất định.

2. Khó khăn :

+ Nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất trong những tháng đầu năm và quý IV/2009 rất khan hiếm, nhất là tôm sú, do sản lượng giảm, mùa vụ tôm nuôi trong năm 2009 là khá ngắn, lại cung ứng dần trải cho quá nhiều nhà máy chế biến mới thành lập, dẫn đến cạnh tranh thu mua nguyên liệu rất quyết liệt. Sản lượng chế biến cả năm đạt quá thấp so với quy mô, năng lực sản xuất và kế hoạch đề ra, làm cho mức định phí trên mỗi đầu tấn thành phẩm tăng khá cao.

+ Tình hình kinh tế trong nước phục hồi chưa ổn định, thị trường chứng khoán liên tục biến động, tạo tâm lý e ngại của các nhà đầu tư, làm cho việc phát hành cổ phiếu thu hút nguồn vốn phục vụ cho các dự án đầu tư của Công ty chưa thực hiện được. Có thể đánh giá đây là khó khăn lớn nhất của Công ty trong năm qua, làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động SXKD chung của Công ty.

+ Tình hình kinh tế thế giới trong năm qua tiếp tục lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, tuy có dấu hiệu phục hồi trong những tháng cuối năm, nhưng chưa rõ nét, làm cho nhu cầu tiêu thụ hàng Thủy sản giảm mạnh, nhất là con tôm, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lượng hàng tồn kho và tổng số dư nợ Ngân hàng bình quân trong cả năm luôn ở mức cao, từ 7 đến 8 triệu USD cũng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

+ Cạnh tranh về lao động trên cả 02 lĩnh vực : Lao động trí óc và lao động chân tay trong nội tại ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau cũng như các tỉnh lân cận đang diễn ra gay gắt, hiện tại tình hình tuyển dụng lao động trực tiếp sản xuất đang gặp rất nhiều khó khăn, nhân sự cấp cao phục vụ cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty cũng đang bị thiếu hụt, nhất là bộ phận tham mưu về kinh doanh.

+ Các dự án đầu tư lớn như: Nhà máy chế biến Thủy sản An Phước thì đang trong giai đoạn thi công xây dựng; Liên doanh kho lạnh Lotte - Sea mới đưa vào hoạt động cuối tháng 06/2009 nên chưa phát huy được hiệu quả; Phân xưởng Surimi tại Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc tuy đã chính thức hoạt động, nhưng trong năm 2009 do nhiều nguyên nhân: Giá và thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu, thiếu lực lượng lao động sản xuất... nên sản lượng đạt rất thấp so với công suất thiết kế, nên cũng chưa phát huy được hiệu quả. Vốn đầu tư lớn đồng nghĩa với việc chi phí lãi vay tăng cao, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị bỏ vốn đầu tư - Seaprimexco.

B. SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2009 :

1. Chế biến hàng thủy sản :

- Trong năm 2009 toàn Công ty thu mua đạt 12.473 tấn nguyên liệu. Trong đó tôm sú 5.352 tấn, chiếm 42,90% tổng sản lượng nguyên liệu.

- Tổng sản lượng chế biến đạt : 5.086,3 tấn, cụ thể như sau:

Đơn vị	XN.MHM		XN Đầm Dơi		XN Sông Đốc		Toàn Công ty	
	Sản lượng (tấn)	% so KH	Sản lượng (tấn)	% so KH	Sản lượng (tấn)	% so KH	Sản lượng (tấn)	% so KH
1. Sản xuất từ nguyên liệu	1.915,6	67	960,3	51	1.262	31	4.137,9	47
-Tôm IQF	695,1		157,7		0		852,8	
-Tôm Block	1.196,5		802,6		333,8		2.332,9	
-Chả cá đông Block	0		0		928,2		928,2	
-Đầu vỏ tôm Block	24		0		0		24	
2. Sản xuất từ bán T/phẩm	562,3		219,2		134,6		916,1	
-Tôm IQF	419,7		79,6		0		499,3	
-Tôm Block	142,6		139,6		82,5		364,7	
-Chả cá đông Block	0		0		50,3		50,3	
-Mực đông Block	0		0		1,8		1,8	
3. Thành phẩm gia công	0		32,3		0		32,3	
-Tôm đông Block	0		32,3		0		32,3	
4. Tổng lượng thành phẩm (1 + 2 + 3)	2.477,9	87	1.211,8	64,5	1.396,6	34	5.086,3	57,8
-Tôm IQF	1.114,8		237,3		0		1.352,1	
-Tôm Block	1.339,1		974,5		416,3		2.729,9	
-Chả cá đông Block	0		0		978,5		978,5	
-Đầu vỏ tôm Block	24		0		0		24	
-Mực đông Block	0		0		1,8		1,8	

Qua số liệu sản lượng chế biến cho thấy: Tổng lượng thành phẩm sản xuất và sản lượng sản xuất từ nguyên liệu của tất cả các Xí nghiệp trực thuộc đều không đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2009, thậm chí có Xí nghiệp chỉ đạt 1/3 chỉ tiêu kế hoạch. Nếu so sánh với năm 2008 thì Tổng lượng thành phẩm sản xuất giảm 6,1% và sản lượng thành phẩm sản xuất từ nguyên liệu giảm 4,4%.

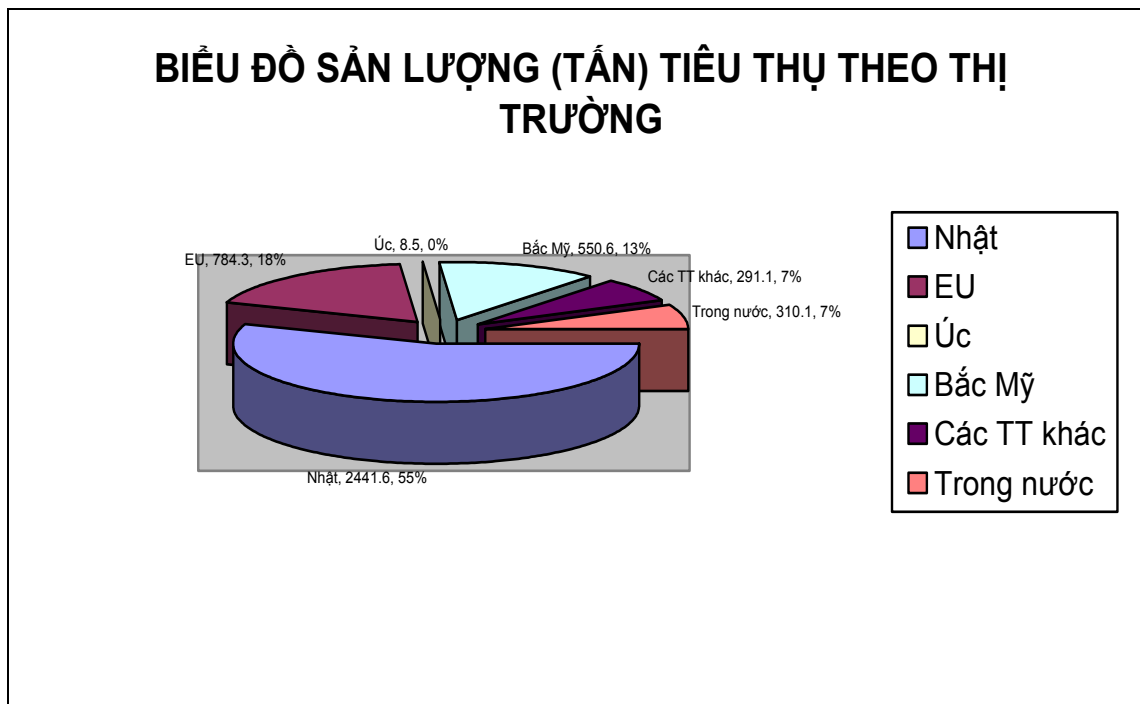
2. Giá trị hàng hóa xuất khẩu và thị trường :

- Giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt : 25.997.328 USD, đạt 66,7% kế hoạch năm, và bằng 69,1% so với năm 2008.

Trong đó : + Xuất khẩu trực tiếp : 4.076,19 tấn = 25.176.528 USD.

+ Bán trong nước : 310,13 tấn = 820.800 USD.

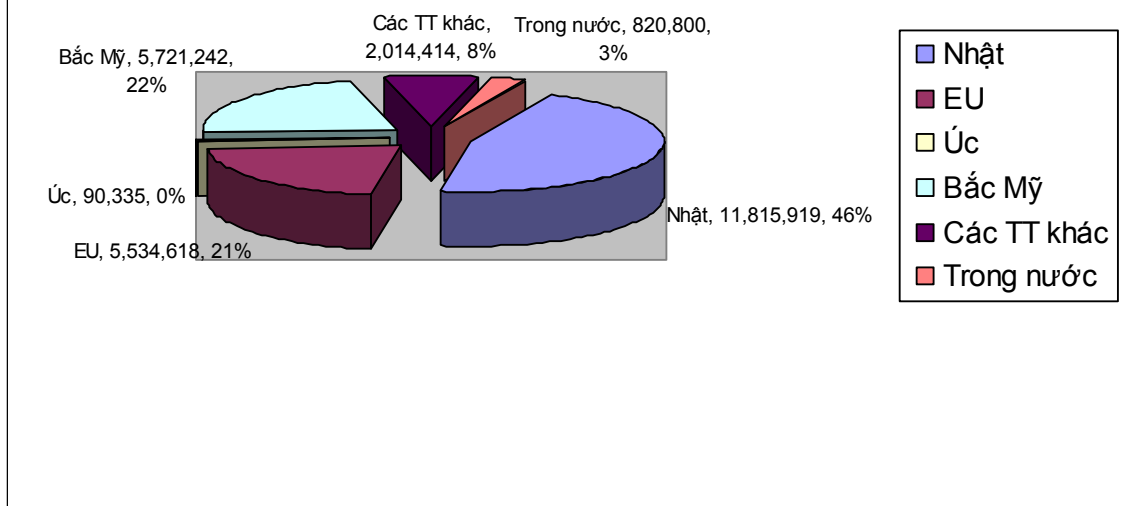
- Nhìn chung thị trường tiêu thụ truyền thống vẫn được duy trì, nhưng do tình hình chung bởi tác động của cuộc khủng hoảng Tài chính - Kinh tế toàn cầu, các thị trường tiêu thụ chính như : Mỹ, Nhật, EU nạn thất nghiệp tăng cao kỷ lục trong nhiều thập niên qua, thu nhập của đại bộ phận dân chúng bị giảm sút, người dân thắt chặt chi tiêu, nên sản lượng và kim ngạch tiêu thụ giảm đáng kể và không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Cụ thể so với năm 2008, về sản lượng xuất khẩu trực tiếp giảm : 853 tấn ~ 17,31%, về kim ngạch xuất khẩu giảm : 10.896.093 USD ~ 30,2% . Mức tiêu thụ theo từng thị trường như sau:



* So sánh sản lượng tiêu thụ với năm 2008 theo từng thị trường:

- Thị trường Nhật tăng : 16,5%
- Thị trường Bắc Mỹ giảm : 40,3%
- Thị trường EU giảm : 35,6%
- Thị trường Úc : năm 2008 không XK sang thị trường Úc
- Các thị Trường khác giảm : 56,3%
- Thị trường trong nước tăng : 12%

BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ (USD) TIÊU THỤ THEO THỊ TRƯỜNG



* So sánh giá trị tiêu thụ với năm 2008 theo từng thị trường:

- Thị trường Nhật giảm : 1,2%
- Thị trường Mỹ giảm : 43,4%
- Thị trường EU giảm : 26,6%
- Thị trường Úc : năm 2008 không XK sang thị trường Úc
- Các thị Trường khác giảm : 68,8%
- Thị trường trong nước giảm : 46,8%

3. Tình hình kết quả sản xuất kinh doanh:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	447.287.252.991
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	143.862.321
3- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	447.138.390.670
4- Giá vốn hàng bán	11	420.298.140.707
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	26.840.249.963
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.478.736.995
7- Chi phí tài chính	22	17.266.239.020
Trong đó chi phí lãi vay	23	14.623.499.548
8- Chi phí bán hàng	24	20.869.513.228
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.563.301.960
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21	30	3.619.932.750

- 22) – (24 + 25)]		
11- Thu nhập khác	31	3.614.497.454
12- Chi phí khác	32	164.384.200
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40	3.450.113.254
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7.070.046.004
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	
17- Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	7.070.046.004
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	

4. **Các khoản nộp thuế** : 286.360.294 đồng.

5. **Khấu hao cơ bản** : 8.296.291.352 đồng.

6. **Thu nhập bình quân CB.CNV** : 2.070.000 đồng/người/tháng, đạt 115% kế hoạch.

7. **Thực hiện các dự án đầu tư** :

7.1. **Dự án xây dựng nhà máy chế biến thủy sản An Phước** :

+ Do nguồn vốn đầu tư cho dự án bị thiếu hụt khá lớn, trên 90 tỷ đồng, bởi không phát hành được cổ phiếu theo kế hoạch; Giá các loại vật liệu xây dựng tăng đột biến vào cuối năm 2007 và những tháng đầu năm 2008... nên tiến độ xây dựng dự án thực hiện rất chậm so với kế hoạch dự kiến ban đầu là hoàn thành vào cuối tháng 07/2008. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty CP thủy sản An Phước trong việc tìm kiếm nguồn vốn thực hiện dự án, dự án được khởi động trở lại và dự kiến hoàn thành đưa vào sản xuất thử vào tháng 05/2010. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 190 tỉ đồng, vốn điều lệ là 100 tỉ đồng, trong đó Seaprimexco góp 75%.

7.2. **Dự án liên doanh kho lạnh Lotte – Sea** :

- Dự án được khởi công xây dựng vào tháng 06/2008 và theo kế hoạch sẽ hoàn thành vào quý II/2009, với tổng mức vốn đầu tư là 15 triệu USD, vốn góp của các bên liên kết là 5 triệu USD, trong đó Seaprimexco góp 49% = 2.450.000 USD. Đây là dự án thực hiện đúng tiến độ xây dựng và chính thức đưa vào hoạt động vào cuối tháng 06/2009, vào thời điểm cuối tháng 12/2009 tổng lượng hàng hóa gửi kho đạt trên 7 ngàn tấn/mức sản lượng đạt điểm hòa vốn vào khoảng 7 ngàn tấn.

7.3. **Chi nhánh Seaprimexco U.S.A.INC** :

- Theo tinh thần Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ IV năm 2008 về chi nhánh tại Mỹ, HĐQT Công ty đã cho ý kiến chỉ đạo trong nhiều cuộc họp, và Ban Tổng Giám đốc đã cố gắng chào bán hết lượng hàng tồn kho của chi nhánh, đồng thời cắt giảm các khoản chi phí đến mức thấp nhất có thể, và hiện nay mức chi phí duy trì hoạt động của chi nhánh khoảng 3.000 USD/tháng, trước đây vào khoảng từ 7.000 – 10.000 USD/tháng.

PHẦN II

Phương hướng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2010

A. NHÂN ĐỊNH TÌNH HÌNH :

Trước diễn biến của tình hình kinh tế trong nước và Thế giới thời gian qua, Ban Tổng Giám đốc Công ty đưa ra dự báo những thuận lợi, khó khăn sẽ gặp phải trong quá trình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2010 như sau:

1. Thuận lợi :

+ Trong năm 2009, giá tôm nguyên liệu luôn ở mức khá cao, là tiền đề để người dân tăng cường đầu tư nuôi tôm và đó là cơ sở để dự báo sản lượng nguyên liệu trong năm 2010 sẽ tăng cao hơn năm 2009, từ đó giảm áp lực cạnh tranh trong việc thu mua nguyên liệu.

+ Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới dần hồi phục, sức tiêu thụ hàng hóa nói chung và thực phẩm nói riêng, trong đó có hàng thủy sản từng bước tăng trưởng trở lại, đây là tín hiệu khả quan để đẩy mạnh tiêu thụ.

+ Hiện tại nhu cầu của thị trường về mặt hàng Surimi là khá cao, và dự báo sẽ tiếp tục duy trì trong những tháng tới, đây là cơ hội để khai thác một cách hiệu quả phân xưởng Surimi đã được đầu tư tại Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông đốc.

+ Dự án liên doanh kho lạnh Lotte – Sea đã đi vào hoạt động, số lượng hàng hóa gửi kho hiện nay đã vượt điểm hòa vốn, điều đó cho thấy nguồn vốn đầu tư tại đây không còn là gánh nặng, mà sẽ phát huy được hiệu quả cao trong năm 2010.

+ Tình hình thị trường chứng khoán trong những tháng cuối năm 2009 từng bước được cải thiện đáng kể, dần tạo được lòng tin của nhà đầu tư, qua đó việc phát hành cổ phiếu thu hút nguồn vốn đầu tư cho các dự án có thể được tiến hành thuận lợi hơn.

+ Cơ sở vật chất và phần mềm quản lý của các Xí nghiệp trực thuộc đều đạt các tiêu chuẩn quốc tế (HACCP, ISO 9001 : 2008, BRC...) đây là điều kiện để đáp ứng tốt các yêu cầu của khách hàng.

2. Khó khăn :

+ Mặc dù dự báo nguồn tôm nguyên liệu sẽ tăng nhiều hơn năm 2009, nhưng hàng loạt các nhà máy chế biến thủy sản mới tiếp tục ra đời, do đó nguồn nguyên liệu cung ứng sẽ bị dàn trải, nên việc cạnh tranh thu mua chắc chắn vẫn tiếp tục diễn ra.

+ Nhà máy chế biến thủy sản An Phước đưa vào sản xuất thử vào trung tuần tháng 03/2010, nhưng trong thời gian đầu có thể đánh giá vẫn chưa phát huy được hiệu quả, với mức vốn góp 75%, nếu việc phát hành thu hút nguồn vốn vẫn chưa thực hiện được thì đây sẽ tiếp tục là gánh nặng của Seaprimexco trong năm 2010.

+ Nguồn vốn vay kinh doanh trong năm 2010 chắc chắn khó khăn hơn nhiều, khi Ngân hàng nhà nước chủ trương thắt chặt chính sách tiền tệ để phòng ngừa lạm phát. Cụ thể, theo công bố của Ngân hàng nhà nước thì tốc độ tăng trưởng của thị trường tín dụng năm 2009 tăng 37,5% so với năm 2008, trong khi đó lại đưa ra định hướng kiềm chế tốc độ tăng trưởng của thị trường tín dụng năm 2010 vào khoảng 25% so với năm 2008. Đây là cơ sở để các Ngân hàng Thương mại cắt giảm hạn mức tín dụng, nếu nguồn vốn kinh

doanh trong tình thế bị động, phải quay vòng xử lý nợ đến hạn liên tục, sẽ ảnh hưởng lớn đến việc kinh doanh chênh lệch tỉ giá ngoại tệ thu được.

+ Tình hình kinh tế thế giới đã có dấu hiệu hồi phục, nhưng qua số liệu thống kê mà các nước công bố vào những tháng cuối năm 2009, nhất là hai thị trường lớn là Nhật và Mỹ thì tỉ lệ thất nghiệp vẫn gia tăng và đang ở mức rất cao, mức thu nhập giảm và không ổn định chắc chắn người tiêu dùng sẽ tiết giảm chi tiêu, ảnh hưởng đến tiêu thụ sản phẩm.

+ Thuế suất chống bán phá giá vào thị Trường Mỹ của Công ty chúng ta hiện nay đang bị áp đặt mức 4,57%, đây là một khó khăn rất lớn trong việc cạnh tranh tiêu thụ vào thị trường Mỹ.

+ Lực lượng lao động so với công suất sản xuất của máy móc thiết bị ở tất cả các Xí nghiệp trực thuộc đang bị thiếu hụt nghiêm trọng, và hiện tại rất khó tuyển dụng, nếu tình hình nguyên liệu và thị trường được cải thiện trở lại, thì thật sự đây cũng là một khó khăn khá nan giải.

+ Dự báo các doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với cuộc khủng hoảng nhân sự cấp cao có thể sẽ diễn ra trong tương lai gần, và nếu điều đó xảy ra thì thật sự là một khó khăn lớn đối với doanh nghiệp.

B. NHIỆM VỤ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2010 :

Trên cơ sở số liệu thực hiện được trong năm 2009, từ những nhận định dự báo thuận lợi – khó khăn; căn cứ vào năng lực sản xuất và kinh doanh thực tế của đơn vị, Ban Tổng Giám đốc Công ty xây dựng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 như sau :

1. Nhiệm vụ cụ thể năm 2010:

1.1. Sản xuất hàng thủy sản

Đơn vị: tấn

ĐƠN VỊ	Xí nghiệp MHM	Xí nghiệp Đầm Dơi	Xí nghiệp Sông Đốc	Toàn Công ty
DIỄN GIẢI				
- Tôm sú	1.450	600	0	2.050
- Tôm thẻ chân trắng	300	200	0	500
- Tôm thẻ, chì	700	700	400	1.800
- Tôm sắt giang	100	100	200	400
- Chả cá	0	0	2.000	2.000
- Thủy sản khác (cả gia công)	50	100	50	200
Tổng cộng	2.600	1.700	2.650	6.950

** So sánh chỉ tiêu kế hoạch với sản lượng thực hiện năm 2009 :*

- + Xí nghiệp CB.MHM : tăng 35,7% (năm 2009 là 1.915,6 tấn)
- + Xí nghiệp CBTS Đầm dơi : tăng 77% (năm 2009 là 960,3 tấn)
- + Xí nghiệp CBTS Sông đốc : tăng 110% (năm 2009 là 1.262 tấn)
- + Toàn Công ty : tăng 67,9% (năm 2009 là 4.137,9 tấn)

1.2. Doanh thu và giá trị hàng hóa xuất khẩu :

Chỉ tiêu	ĐVT	Chính thức
+ Tổng doanh thu	VNĐ	648.000.000.000
+ Giá trị hàng hóa xuất khẩu	USD	36.000.000
* Trong đó :		
- Xuất khẩu trực tiếp	USD	35.000.000
- Bán trong nước	USD	1.000.000

Trong giá trị xuất khẩu trực tiếp, định hướng cho từng thị trường như sau :

+ Thị Trường Nhật : 14.000.000 USD chiếm 40%, (năm 2009: 11.815.919 USD, chiếm 46,93%)

+ Thị trường Bắc Mỹ : 9.800.000 USD chiếm 28%, (năm 2009: 5.721.242 USD, chiếm 22,72%)

+ Thị Trường EU : 7.700.000 USD chiếm 22%, (năm 2009: 5.534.618 USD, chiếm 21,99%)

+ Thị trường khác : 3.500.000 USD chiếm 10%, (năm 2009: 2.014.414 USD, chiếm 8,36%)

1.3. Lợi nhuận trước thuế : 14 tỷ đồng

1.4. Khấu hao cơ bản : 7,5 tỷ đồng

Trong đó :

+ Xí nghiệp chế biến Thủy sản Đàm Dơi : 2,2 tỷ đồng

+ Xí nghiệp chế biến Thủy sản Sông Đốc : 2,6 tỷ đồng

+ Văn phòng CTy và Xí nghiệp chế biến MHM : 2,7 tỷ đồng

1.5. Cân đối nguồn vốn :

- Để cân đối nguồn vốn vay đã đầu tư cho Liên doanh kho lạnh Lotte – Sea và Nhà máy chế biến thủy sản An Phước, đề nghị Đại hội đồng cổ đông cho tiếp tục thực hiện việc phát hành thêm vốn 100 tỷ đồng, với mức giá thấp hơn mệnh giá gốc theo tinh thần biểu quyết bằng văn bản của Đại hội đồng cổ đông về Tờ trình số 197/TT-HĐQT ngày 31/08/2009 của Hội đồng quản trị Công ty.

- Trường hợp không phát hành được vốn, thì bán hoặc kêu gọi liên doanh đối với các dự án đầu tư để thu hồi vốn : Dự án nhà máy An Phước hoặc Nhà máy chế biến thủy sản Sông Đốc hoặc Dự án liên doanh kho lạnh Lotte - Sea.

IV. Báo cáo tài chính

Ban Giám Đốc của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009.

Báo cáo tài chính Hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau và các công ty con:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

<i>Tên công ty con</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản An Phước	75%
Công ty Seaprimexco Inc. USA	100%

1. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Kinh Lý	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Quyên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hữu Phụng	Phó Tổng Giám đốc (đã nghỉ việc theo quyết định số 46 ngày 27/02/2009)
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tân Hoài	Phó Tổng Giám đốc

2. Đánh giá hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 06 đến trang 33 (đính kèm).

Kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần	456.427.827.827 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế phát sinh theo sổ kế toán	(7.087.194.461) VND

3. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Nêu rõ nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ và có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Công ty kiểm toán

Công ty Hợp Danh Kiểm Toán Việt Nhất đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2009 cho Công ty.

5. Sự kiện sau niên độ

- Theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2007 và 2008 của Cục thuế tỉnh Cà Mau ngày 9/2/2010, lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp các năm ảnh hưởng như sau :

	<u>Năm 2007</u>	<u>Năm 2008</u>
Lợi nhuận chịu thuế tăng	245.797.338 VND	14.366.642.923 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	36.869.600 VND	-

- Theo công văn 742/TCT-TTr ngày 11/3/2010 của Tổng cục thuế về việc trả lời công văn số 180/CT-KTrT ngày 25/2/2010 của Cục thuế tỉnh Cà Mau, khoản lãi vay để thực hiện dự án góp vốn góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước sẽ không là chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế do dự án chưa chính thức đi vào hoạt động. Do đó khoản lãi vay tương ứng trên được Công ty kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn.

Cà Mau, ngày 26 tháng 4 năm 2010

Tổng giám đốc

BÙI NGUYỄN KHÁNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau**

Công ty Hợp Danh Kiểm Toán Việt Nhất đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, được lập vào ngày 22/02/2010 từ trang 06 đến trang 33 đính kèm.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2008 của Công ty đã được Công ty Kiểm toán Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC) – Chi nhánh Cần Thơ phát hành vào ngày 10/03/2009 với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Seaprimexco Inc. USA, với 100% vốn góp của Công ty là **2.884.787.000 VND**, tương ứng **USD 179.500,00**. Khoản đầu tư này được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 theo phương pháp giá gốc.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

1. Như đã nêu tại mục **4.9** thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, lãi phải trả trong năm 2009 tương ứng khoản vay để góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ Phần Thủy Sản An Phước là **10.244.917.121 VND**, được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ phân bổ dần vào chi phí khi dự án chính thức đi vào hoạt động.

Nếu khoản lãi vay trên được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ (chuẩn mực kế toán số 16 - “Chi phí đi vay”), thì kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty sẽ ảnh hưởng tương ứng.

2. Ngoài ra, báo cáo tài chính năm 2008 và năm 2009 của Công ty Seaprimexco Inc. USA, hợp nhất trong báo cáo này chưa được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập. Với báo cáo tài chính hiện có tại Công ty, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về tính trung thực, hợp lý và các ảnh hưởng có liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của chúng tôi, **ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề trên**, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Ngoài ra, như đã nêu tại điểm **6.2** thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả định khả năng hoạt động liên tục của Công ty không bị ảnh hưởng. Mặc dù tại ngày 31/12/2009, tổng nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là **100.339.911.532 VND** và tổng nợ phải trả lớn gấp **4,97** lần tổng nguồn vốn chủ sở hữu.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng sẽ tiếp tục hỗ trợ khi cần thiết nhằm đảm bảo giúp Công ty thanh toán các khoản nợ khi đến hạn, để duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai có thể dự kiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRẦN THỊ THU HẰNG
Chứng chỉ KTV số: 0790/ KTV

PHAN THỊ THỦY TIÊN
Chứng chỉ KTV số: 0360/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.278.724.798	260.717.431.609
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.527.535.198	5.738.080.360
1.	Tiền	111		4.527.535.198	5.738.080.360
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	5.300.000.000	3.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		5.300.000.000	3.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.3	48.090.860.071	76.806.504.001
1.	Phải thu khách hàng	131		26.530.819.583	47.904.581.076
2.	Trả trước cho người bán	132		20.781.620.704	28.646.240.861
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		801.513.449	278.775.729
6.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.093.665)	(23.093.665)
IV.	Hàng tồn kho	140	4.4	130.652.679.065	168.252.196.257
1.	Hàng tồn kho	141		130.652.679.065	168.252.196.257
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	4.5	78.707.650.464	6.920.650.991
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		377.108.230	143.080.731
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.884.906.946	5.875.499.907
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		130.958.461	191.314.361
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		71.314.676.827	710.755.992

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.577.521.709	176.286.517.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		195.346.254.821	139.636.786.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221		73.417.409.821	74.400.075.246
- Nguyên giá	222	4.6	109.437.737.211	103.211.837.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.020.327.390)	(28.811.761.884)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	52.993.427	49.666.676
- Nguyên giá	228		122.552.000	103.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.558.573)	(53.333.324)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.8	121.875.851.573	65.187.044.586
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.412.688.158	32.053.561.006
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.9	30.412.688.158	32.053.561.006
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.818.578.730	4.596.170.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	12.789.873.130	4.385.510.219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	183.496.881
3. Tài sản dài hạn khác	268		28.705.600	27.163.200
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		505.856.246.507	437.003.949.423

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		408.687.283.510	333.199.576.737
I.	Nợ ngắn hạn	310		367.618.636.330	332.716.680.288
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	4.11	333.946.152.722	304.875.481.748
2.	Phải trả người bán	312	4.12	25.197.815.700	21.205.088.466
3.	Người mua trả tiền trước	313	4.12	1.822.073.014	392.744.930
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.13	198.343.503	329.445.676
5.	Phải trả người lao động	315	4.12	3.231.963.864	2.683.762.694
6.	Chi phí phải trả	316	4.12	668.228.407	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.12	2.554.059.120	3.230.156.774
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		41.068.647.180	482.896.449
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	300.000.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	4.14	41.008.030.822	175.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60.616.358	7.896.449
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.208.525.086	88.832.922.980
I.	Vốn chủ sở hữu	410		81.404.436.715	87.940.461.270
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.15	97.485.790.000	97.485.790.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	4.15	33.020.472.000	33.020.472.000
4.	Cổ phiếu quỹ	414	4.15	(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	4.16	1.067.409.691	(9.295.007)
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	4.15	291.067.620	687.667.620
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.17	(31.783.636.596)	(24.567.507.343)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		804.088.371	892.461.710
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	4.15	54.520.295	185.820.634
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	4.15	749.568.076	706.641.076
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	4.18	14.960.437.911	14.971.449.706
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		505.856.246.507	437.003.949.423

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

CHỈ TIÊU	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		41.382,17	33.853,99
- JPY		55.000,00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
 Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	456.571.690.148	608.083.174.041
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	143.862.321	3.181.376.394
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	456.427.827.827	604.901.797.647
4.	Giá vốn hàng bán	11		430.734.656.484	550.268.170.908
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.693.171.343	54.633.626.739
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.2	29.598.525.887	14.285.621.728
7.	Chi phí tài chính	22	5.3	17.266.334.646	48.183.440.805
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.623.499.548	41.143.221.179
8.	Chi phí bán hàng	24	5.4	20.869.513.228	31.935.583.687
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	17.399.231.423	17.691.709.071
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(243.382.067)	(28.891.485.096)
11.	Thu nhập khác	31	5.6	3.614.497.454	4.549.998.688
12.	Chi phí khác	32	5.7	178.737.000	463.213.126
13.	Lợi nhuận khác	40		3.435.760.454	4.086.785.562
14.	Lợi nhuận trong Công ty liên kết, liên doanh	45	5.8	(10.279.572.848)	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	(7.087.194.461)	(24.804.699.534)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	183.496.881	(183.496.881)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.9	(7.270.691.342)	(24.621.202.653)
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(349.562.089)	-
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(6.921.129.253)	(24.621.202.653)
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60			

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.087.194.461)
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.398.961.781
- Các khoản dự phòng	03	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	927.984.863
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.478.055.073)
- Chi phí lãi vay	06	14.623.499.548
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(15.614.803.342)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	53.835.451.690
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37.599.517.192
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	6.879.640.200
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.583.343.865)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.378.582.427)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	35.761.039.646
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(107.143.557.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.644.638.114)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64.693.923.985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	152.246.753
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	1.640.872.848
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.198.260.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.002.543.775)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.485.894.118.891
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.415.990.417.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69.903.701.796
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(743.480.093)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.738.080.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(467.065.069)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.527.535.198

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy Sản Cà Mau được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000035 ngày 21/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 15/01/2008.

Trụ sở chính đặt tại số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Các xí nghiệp trực thuộc và văn phòng đại diện Công ty:

- Xí nghiệp chế biến mặt hàng mới được đặt tại số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi được đặt tại khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc được đặt tại số 169 khóm 7, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Thủy Sản Cà Mau (Tỉnh Cà Mau) được đặt tại số 280 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Các công ty con và Công ty liên kết

Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước	Công ty con	75,00 %
Công ty TNHH Lotte Sea Logistics	Công ty liên kết	49,00 %
Công ty Seaprimexco USA Inc.	Công ty con	100,00%

1.3 Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản và kinh doanh các loại hàng hóa nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước là sản xuất, kinh doanh: các mặt hàng thủy sản, thức ăn chăn nuôi; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh dịch các ngành: vận tải hàng hóa bằng đường thủy, đường bộ, cảng sông; Cho thuê mặt bằng, kho bãi; Mua bán các loại hàng hóa: nông sản, thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất chế biến thủy sản; phương tiện vận tải.

Hoạt động chính của Công ty Seaprimexco USA Inc. là kinh doanh xuất nhập khẩu ngành thủy sản.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31/12/2009

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Trong năm 2009, Công ty không có phát sinh lợi ích cổ đông thiểu số.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Số dư đầu kỳ - Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất này có khác biệt với số dư cuối kỳ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008, do Công ty kiểm toán và tư vấn Tài chính Kế toán (AFC) lập ngày 10/03/2009.

Nguyên nhân là số dư đầu kỳ đã được hợp nhất thêm số dư cuối kỳ trên báo cáo tài chính năm 2008 và các chỉ tiêu có liên quan khác của Công ty con tại Mỹ - Seaprimexco Inc. (USA).

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Phân loại các khoản đầu tư

Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;

Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;

Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

3.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng nhập kho được hạch toán theo giá mua trên hóa đơn cộng các chi phí khác liên quan.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Năm khấu hao

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 12 năm
Tài sản cố định khác	03 – 09 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 Ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Lãi vay tương ứng khoản vay góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ Phần Thủy Sản An Phước, Công ty sẽ phân bổ dần vào chi phí khi dự án chính thức đi vào hoạt động.

3.12 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp

Đối với người Việt Nam, Công ty trích bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế như sau:

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 15% và trừ lương cán bộ công nhân viên 5%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 2% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

3.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.14 Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác

Cho năm kết thúc ngày 31/12/2009, Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán hiện hành đã được áp dụng trong các năm trước theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) đã được Công ty áp dụng trong các năm tài chính trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Chuẩn mực kế toán số 10 (VAS)	Xử lý kế toán theo Thông tư 201/TT-BTC ngày 15/10/2009
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với Công ty cổ phần Thủy sản An Phước đang trong giai đoạn xây dựng:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong phần “Vốn chủ sở hữu”. Khi công trình xây dựng nhà xưởng, văn phòng của Công ty hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế lũy kế được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, riêng phần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại lũy kế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm.

Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài phục vụ cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính của Công ty con hoạt động ở nước ngoài được chuyển đổi từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng để hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty theo nguyên tắc

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng cuối kỳ.
- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

- Tất cả khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty hoạt động ở nước ngoài để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16 Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

Đối với Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Mặt Hàng Mới

- Thuế suất thuế TNDN là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (Năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo.

Đối với Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Đầm Dơi

- Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (Năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo.
- Được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần đi vào hoạt động.

Đối với Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Sông Đốc

- Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế thẩm quyền. Các khoản sai biệt giữa số liệu thuế theo sổ dự kiến phải nộp và số xác định lại của cơ quan thuế (nếu có) sẽ được công ty điều chỉnh sau khi có kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt tại quỹ	110.640.218 (a)	717.466.030
Tiền gửi ngân hàng	4.416.894.980 (b)	5.020.614.330
Cộng	4.527.535.198	5.738.080.360

(a) Trong đó, số dư ngoại tệ tại quỹ là 55.000,00 JPY tương đương 7.810.000

(b) Trong đó, số dư ngoại tệ là 42.778,63 USD tương đương 767.491.128

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	5.300.000.000	3.000.000.000
Cộng	5.300.000.000 (*)	3.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi này được cầm cố thế chấp theo hợp đồng số 139/HĐCCĐC-NHPTVN ngày 25/11/2009 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hạn mức tín dụng tại ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, lãi suất 10,5%/năm.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Phải thu khách hàng	26.530.819.583 (a)	47.904.581.076
Trả trước cho người bán	20.781.620.704 (b)	28.646.240.861
Phải thu khác	801.513.449 (c)	278.775.729
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(23.093.665)	(23.093.665)
Cộng	48.090.860.071	76.806.504.001

(a) Bao gồm:

- Phải thu khách hàng trong nước 1.752.776.206

- Phải thu khách hàng nước ngoài 1.381.104,57 USD tương đương 24.778.043.377

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

(b) Chủ yếu:		
Công ty CP kinh tế Thủy Sản	USD 656.389,00 tương đương	11.776.275.049
Công ty xây dựng công nghiệp Vinaincon		4.330.261.905
Công ty cổ phần ICTI		1.350.000.000
Công ty TNHH Tân Nhật Quang		1.290.000.000
Công ty kỹ nghệ lạnh BVF		488.293.000
Công ty TNHH Phi Hải		400.000.000
Phan Thành Công		215.000.000
Võ Văn Đứng		193.250.000
Phan Công Minh		100.000.000
Công ty TNHH ICIC		96.800.000
Hoàng Thanh		80.000.000
Công ty cổ phần Long Hậu		71.060.000
Công ty TNHH Minh Nhật		69.000.000
(c) Chủ yếu là:		
Ông Lê Hoàng Chương		478.500.000
Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai		42.265.594
Văn phòng đại diện Công ty		81.731.044
Phải thu nhân viên công ty		88.054.713

4.4 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
Nguyên vật liệu	1.975.368.509	1.965.157.685
Công cụ dụng cụ	328.384.378	413.959.007
Thành phẩm	128.348.926.178	156.032.548.112
Hàng hóa	-	7.212.390.468
Cộng	130.652.679.065	165.624.055.272
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	130.652.679.065	165.624.055.272

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
Chi phí trả trước ngắn hạn	377.108.230 (a)	143.080.731
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.884.906.946	5.875.499.907
Thuế và các khoản phải thu ngân sách	130.958.461	191.314.361
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa</i>	<i>50.153.922</i>	<i>152.965.271</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

<i>Thuế nhà đất nộp thừa</i>	80.804.539	(b)	38.349.090
Tài sản ngắn hạn khác	71.314.676.827		710.755.992
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	197.467.190		710.755.992
<i>Ký quỹ bảo lãnh thư tín dụng tại SCB</i>	476.629.387	(c)	-
<i>Ký quỹ cho các hợp đồng vay tại ACB</i>	70.640.580.250		-
Cộng	78.707.650.464		6.920.650.991

(a) Bao gồm:

Công cụ dụng cụ đang sử dụng	92.571.254
Chi phí bảo hiểm tài sản	117.804.626
Chi phí sửa chữa nhỏ tài sản	166.732.350

(b) Giá trị tiền thuê đất xí nghiệp Sông Đốc tạm nộp và được miễn thuế theo quyết định số 1069/QĐ-CT ngày 13/08/2009.

(c) Ký quỹ mở thư tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn USD 26.049,10

4.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.113.610.751	62.934.404.061	8.884.330.737	257.328.812	1.022.162.769	103.211.837.130
Tăng trong năm	4.162.644.095	3.641.656.878	110.923.960	24.807.619	45.532.446	7.985.564.998
<i>Mua sắm</i>	<i>50.000.000</i>	<i>2.527.515.178</i>	<i>110.923.960</i>	<i>24.807.619</i>	<i>45.532.446</i>	<i>2.733.971.584</i>
<i>XDCB hoàn thành</i>	<i>4.112.644.905</i>	<i>1.114.141.700</i>	-	-	-	<i>5.226.785.795</i>
Giảm trong năm	(211.459.138)	(483.072.922)	(1.065.132.857)	-	-	(1.759.664.917)
<i>Thanh lý</i>	<i>(211.459.138)</i>	<i>(483.072.922)</i>	<i>(1.065.132.857)</i>	-	-	<i>(1.759.664.917)</i>
Số dư cuối năm	34.064.795.708	66.092.988.017	7.930.121.840	282.136.431	1.067.695.215	109.437.737.211
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.088.287.261	20.242.693.541	2.861.257.978	84.216.064	535.307.040	28.811.761.884
Tăng trong năm	1.483.022.792	5.776.176.689	974.012.728	39.983.630	109.540.693	8.382.736.532
Giảm trong năm	(167.568.126)	(456.602.900)	(550.000.000)	-	-	(1.174.171.026)
<i>Thanh lý</i>	<i>(167.568.126)</i>	<i>(456.602.900)</i>	<i>(550.000.000)</i>	-	-	<i>(1.174.171.026)</i>
Số dư cuối năm	6.403.741.927	25.562.267.330	3.285.270.706	124.199.694	644.847.733	36.020.327.390
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	25.025.323.490	42.691.710.520	6.023.072.759	173.112.748	486.855.729	74.400.075.246
Số dư cuối năm	27.661.053.781	40.530.720.687	4.644.851.134	157.936.737	422.847.482	73.417.409.821

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Trong đó :

- 05 xe tải lạnh 14 tấn với nguyên giá 5.606.687.916 là tài sản hình thành từ các hợp đồng hợp tác đầu tư. Công ty sở hữu giá trị tài sản theo tỷ lệ góp vốn, Doanh thu và chi phí sẽ được tập hợp theo từng hợp đồng để xác định hiệu quả và phân chia lợi nhuận giữa các bên.

- Nguyên giá tài sản là máy móc thiết bị và 04 xe ô tô tải dùng để thế chấp cho khoản vay hạn mức 50.000.000.000 tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 40/2009/HĐ ngày 20/07/2009.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng thế chấp để vay ngân hàng lần lượt là 3.500.265.096 và 2.339.157.662 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

- Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.522.350.900

4.7 Tài sản cố định vô hình – Phần mềm kế toán

	01/01/2009	Tăng	Giảm	31/12/2009
Nguyên giá	103.000.000	19.552.000	-	122.552.000
Hao mòn lũy kế	53.333.324	16.225.249	-	69.558.573
Giá trị còn lại	49.666.676			52.993.427

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
Chi phí xây dựng cơ bản tại Công ty mẹ	4.000.000	3.396.676.117
Chi phí xây dựng cơ bản tại Công CP Thủy sản An Phước, bao gồm :	121.871.851.573 (*)	61.790.368.469
- Công trình hàng rào	667.501.226	651.769.226
- Mua đất của dân	13.057.775.375	12.311.979.784
- San lấp mặt bằng	863.773.876	810.233.876
- Chi phí ép cọc nhà xưởng	7.595.157.700	7.597.924.518
- Công trình xây dựng nhà máy An Phước	25.920.367.171	12.006.706.590
- Mua máy móc thiết bị	65.407.519.443	26.870.601.961
- Xây bờ kè và cầu lên hàng	1.420.437.591	1.410.713.031
- Chi phí khác	6.939.319.191	130.439.483
Cộng	121.875.851.573	65.187.044.586

(*) Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	30.412.688.158 (*)	32.053.561.006
Cộng	<u>30.412.688.158</u>	<u>32.053.561.006</u>

(*) Công ty đã góp 49% vốn chủ sở hữu, tương đương 2.450.000,00 USD vào Công ty TNHH Lotte Sea Logistics. Tại Khu Công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Theo thỏa thuận, các bên góp vốn trong liên doanh sẽ cử một người đại diện tham gia quản lý và điều hành Công ty liên doanh.

Giá trị khoản đầu tư ban đầu theo phương pháp giá gốc	40.692.261.006
Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2009 của khoản đầu tư	(10.279.572.848)
Giá trị khoản đầu tư phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	30.412.688.158

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	720.640.305	-
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	1.824.315.704	3.040.527.498
Chi phí lãi vay các khoản đầu tư	10.244.917.121 (*)	-
Chi phí giai đoạn XD CB An Phước	-	1.344.982.721
Cộng	<u>12.789.873.130</u>	<u>4.385.510.219</u>

(*) Theo lãi vay tương ứng khoản vay vốn đầu tư dự án để thực hiện dự án: góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước. Công ty sẽ phân bổ dần vào chi phí khi dự án chính thức đi vào hoạt động.

4.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng – VND	317.691.606.722	262.098.534.848
Vay ngắn hạn ngân hàng – USD	16.254.546.000	42.776.946.900
Cộng	<u>333.946.152.722 (*)</u>	<u>304.875.481.748</u>

(*) Bao gồm các khoản vay tại các ngân hàng, theo các hợp đồng vay như sau:

Số hợp đồng/ Ngày hợp đồng	Lãi suất	Dư nợ vay đến 31/12/2009	Hạn mức vay	Thời hạn vay/ Ngày đáo hạn
-------------------------------	----------	-----------------------------	-------------	-------------------------------

1/ Vay ngắn hạn ngân hàng VND

Vay ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

0895/NHNT ngày 13/04/2009	Lãi suất điều chỉnh	21.251.332.579	60.000.000.000	04 tháng kể từ ngày rút vốn
3042/NHNT ngày 02/10/2009	Lãi suất điều chỉnh	53.649.119.327	80.000.000.000	04 tháng kể từ ngày rút vốn
4999/NHNT ngày 30/12/2009	Lãi suất điều chỉnh	531.973.185	80.000.000.000	04 tháng kể từ ngày rút vốn
Vay ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh ngân hàng phát triển khu vực Minh Hải (*)				
257/2009/TDXKHM SD ngày 08/07/2009	Lãi suất thỏa thuận	102.280.000.000	175.000.000.000	Từ 05/06/2009 đến 31/12/2009
Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau				
100409SEA- VND/HĐTĐ ngày 29/04/2009	Lãi suất thỏa thuận theo từng thời kỳ	25.173.743.926	60.000.000.000	Từ 29/04/2009 đến 29/04/2010
Vay chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Cà Mau (**)				
26/2009/HĐ ngày 20/07/2009	Lãi suất theo từng thời kỳ	44.344.337.705	50.000.000.000	Từ 20/07/2009 đến 30/06/2010
Vay ngân hàng cổ phần Thương Mại Á Châu – Chi nhánh Cà Mau				
Theo các hợp đồng vay	Lãi suất theo từng hợp đồng	70.461.100.000		
2/ Vay ngắn hạn USD - Chiết khấu bộ chứng từ thanh toán				
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam- CN Cà Mau	Lãi suất theo từng bộ chứng từ CK	12.038.411.000	tương đương 671.000,00 USD	
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN	Lãi suất 5%	1.255.870.000	tương đương 70.000,00 USD	
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN	Lãi suất theo từng bộ chứng từ CK	2.960.265.000	tương đương 165.000,00 USD	
Cộng		333.946.152.722		

(*) Tài sản thế chấp theo hợp đồng Hợp đồng cầm cố tài sản số 139/HĐCCDC ngày 25/11/09 và tài sản hình thành từ khoản vay.

(**) Hợp đồng thế chấp QSDĐ số T001097 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Cà Mau cấp và tài sản gắn liền trên đất số 39/2009/HĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 40/2009/HĐ ngày 20/07/2009.

4.12 Các khoản phải trả ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

	31/12/2009	01/01/2009
Phải trả người bán	25.197.815.700 (a)	21.205.088.466
Người mua trả tiền trước	1.822.073.014 (b)	392.744.930
Phải trả người lao động	3.231.963.864	2.683.762.694
Chi phí phải trả	668.228.407 (c)	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.554.059.120 (d)	3.230.156.774
Cộng	33.474.140.105	27.511.752.864

(a) Chủ yếu

Công ty điện lạnh Sài Gòn (SAREE)	USD 375.000,00 tương đương	6.727.875.000
Công ty TNHH Năm Dững	USD 262.288,00 tương đương	4.705.709.008
Công ty xây dựng U&I		3.342.748.500
Công ty cổ phần kỹ nghệ Điện Quang		1.270.558.894
DNTN thủy sản Ngọc Phước		1.016.588.940
Công ty CP tiếp vận Ngân Vỹ Dương		634.967.872

(b) Chủ yếu

Công ty Cheung Kee Sea Products	USD 35.716,50 tương đương	640.789.726
Công ty Chung Wen	USD 24.597,29 tương đương	392.744.929
Công ty Luen Fung Enterprises	USD 39.873,60 tương đương	715.372.258

(c) Chi phí lãi vay phải trả tháng 12/2009.

(d) Bao gồm:

	31/12/2009	01/01/2009
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác xe tải lạnh	1.725.595.770 (*)	2.431.621.600
Nhận vốn góp đầu tư nuôi cá	165.000.000	-
Lãi phải trả cho hợp đồng hợp tác	-	116.831.677
Quỹ tương trợ công đoàn	104.621.200	43.238.000
Giữ hộ tiền góp vốn Công ty An Phước	-	338.550.294
Kinh phí công đoàn	53.824.527	-
Bảo hiểm xã hội	38.161.672	-
Bảo hiểm thất nghiệp	125.196.899	-
Phải trả khác	341.659.052	299.915.203
Cộng	2.554.059.120	3.230.156.774

(*) Theo các hợp đồng hợp tác đầu tư, khai thác phương tiện vận tải lạnh giữa Công ty và các cá nhân, Công ty cùng với các cá nhân góp vốn đầu tư mua xe vận tải lạnh, trong đó tỷ lệ góp vốn của

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Công ty giao động từ 49% đến 57%, và Công ty đứng tên sở hữu tài sản và đăng ký lưu hành, thời gian hoàn vốn đầu tư là 5 năm. Hàng năm, Công ty phải hoàn trả vốn lại cho các cá nhân hợp tác trên cơ sở nguồn khấu hao tài sản và chia lợi nhuận từ việc hợp tác đầu tư. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tài sản được hình thành từ nguồn vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư như sau:

	01/01/2009	Tăng	Giảm	31/12/2009
Nguyên giá	6.671.820.773	-	(1.065.132.857)	5.606.687.916
Hao mòn lũy kế	2.196.400.000	692.700.000	(550.000.000)	2.339.100.000
Giá trị còn lại	4.475.420.773			3.267.587.916

4.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
Thuế nhập khẩu	148.520.486	148.520.486
Thuế thu nhập cá nhân	16.941.829	160.822.045
Thuế khác - Seaprimexco Inc. USA	32.881.188	20.103.145
Cộng	198.343.503	329.445.676

4.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn	41.008.030.822	175.000.000
Cộng	41.008.030.822	175.000.000

Tại ngày 29/6/2009, Công ty cổ phần thủy sản An Phước ký hợp đồng vay trung và dài hạn số 023/HĐTD-SCB-CNVL.09 với Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn, chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay nợ gốc là 100.000.000.000 và lãi nhập gốc trong thời gian đầu tư là 10.500.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29/03/2011 đến ngày 29/6/2016. Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng bảng kê nhận nợ cụ thể. Công ty được hỗ trợ lãi suất là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời gian cho vay thực tế được hỗ trợ lãi suất đến ngày 03/07/2011. Công ty cổ phần thủy sản An Phước sử dụng toàn bộ giá trị máy móc thiết bị, nhà xưởng và quyền sử dụng đất để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31/12/2009, Công ty rút vốn với tổng số tiền 41.008.030.822

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 100.000.000.000 tương đương 10.000.00 cổ phần. Tại ngày 31/12/2009, vốn thực góp của Công ty là 97.485.790.000, tương ứng 97,49% vốn đăng ký, cụ thể như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
-----	-------------	------------	-----------

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

1	Công ty chứng khoán Bảo Việt	975.000	10,00
2	Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	792.000	8,12
3	Ông Bùi Nguyên Khánh	780.000	8,00
4	Ông Huỳnh Nhật Vũ	570.457	5,87
5	Bà Phan Thị Ngọc Ánh	600.000	6,15
6	Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	982.500	10,08
7	Bà Bùi Phan Hoàng Anh	548.604	5,63
8	Các cổ đông khác	4.500.018	46,15
	Cộng	9.748.579	100,00%

Cổ phiếu

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
+ Cổ phiếu phổ thông	9.748.579	9.748.579
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	602.852	602.857
+ Cổ phiếu phổ thông	602.852	602.857
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.145.727	9.145.722
+ Cổ phiếu phổ thông	9.145.727	9.145.722
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>01/01/2009</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2009</u>
Thặng dư vốn cổ phần	33.020.472.000	-	-	33.020.472.000
Cổ phiếu quỹ	(18.676.666.000)	-	-	(18.676.666.000)
Quỹ khác	687.667.620	-	396.600.000	291.067.620
Quỹ khen thưởng	185.820.634	88.815.388	220.115.727	54.520.295
Quỹ hình thành TSCĐ	706.641.076	50.000.000	7.073.000	749.568.076

4.16 Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Lãi tỷ giá giai đoạn XDCB tại Công ty cổ	765.878.916	(171.879.508)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

phần thủy sản An Phước		
Lãi tỷ giá do đánh giá lại tại Công ty cổ phần thủy sản Cà Mau	148.719.835	-
Lãi tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính Seaprimexco Inc. USA	152.810.940	162.584.501
Cộng	1.067.409.691	(9.295.007)

4.17 Lợi nhuận chưa phân phối

Lỗ lũy kế chưa phân phối đến ngày 31/12/2008	(24.567.507.343)
Lợi nhuận sau thuế năm 2009	(6.921.129.253)
Chi khen thưởng theo quyết định 04/QĐKT	(295.000.000)
Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2009	(31.783.636.596)
Trong đó:	
- Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2009 Công ty CP thủy sản Cà Mau	(13.701.811.532)
- Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2009 Công ty CP thủy sản An Phước	(1.048.686.266)
- Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2009 Công ty liên kết, liên doanh	(10.279.572.848)
- Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2009 Seaprimexco Inc. USA	(6.753.565.950)

4.18 Lợi ích của cổ đông thiểu số tại Công ty cổ phần thủy sản An Phước

Số dư lũy kế đến ngày 31/12/2008	14.971.449.706
Tăng vốn năm 2009	338.550.294
Lỗ hoạt động kinh doanh lũy kế đến ngày 31/12/2009	(349.562.089)
Số dư lũy kế đến ngày 31/12/2009	14.960.437.911

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng	456.571.690.148	608.083.174.041
Các khoản giảm trừ	(143.862.321)	(3.181.376.394)
+ Giảm giá hàng bán	(143.862.321)	(39.466.350)
+ Hàng bán bị trả lại	-	(3.141.910.044)
Doanh thu thuần bán hàng	456.427.827.827	604.901.797.647
+ Doanh thu xuất khẩu	438.439.026.289	574.837.325.976
+ Doanh thu tiêu thụ nội địa	17.973.611.539	26.727.015.071

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

+ Doanh thu bán vật tư	15.189.999	3.337.456.600
5.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.878.189.346	671.904.498
Lãi thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư xe tải lạnh	320.747.684	373.790.051
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26.173.033.671	11.684.706.114
Doanh thu khác	226.555.186	1.555.221.065
Cộng	29.598.525.887	14.285.621.728
5.3 Chi phí tài chính		
	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí lãi vay	14.623.499.548	41.143.221.179
Lỗ do mua Công ty cổ phần Sông Đốc	-	3.391.220.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.642.739.472	3.648.999.626
Khác	95.926	-
Cộng	17.266.334.646	48.183.440.805
5.4 Chi phí bán hàng		
	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí vật liệu, bao bì	37.711.560	187.531.308
Chi phí cước tàu vận chuyển (xuất khẩu)	7.707.790.977	15.177.363.822
Chi phí ngân hàng	584.522.294	1.058.689.537
Chi phí xuất hàng	1.102.031.793	1.888.228.204
Chi phí vận chuyển bốc xếp	2.841.103.902	2.936.351.970
Chi phí hoa hồng	1.701.936.100	2.577.711.249
Chi phí bằng tiền khác	6.894.416.602	8.109.707.597
Cộng	20.869.513.228	31.935.583.687
5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí tiền lương	5.622.933.939	4.643.716.911
Chi phí quảng cáo tiếp thị	135.152.544	127.317.517
Chi phí đồ dùng văn phòng	336.545.659	229.147.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	396.233.610	1.167.945.257
Thuế, phí và lệ phí	1.606.261.641	1.472.535.719

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Chi phí công tác	570.299.328	-
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	23.093.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.113.492.233	-
Chi phí bằng tiền khác	3.618.312.469	10.027.952.964
Cộng	17.399.231.423	17.691.709.071
5.6 Thu nhập khác		
	Năm 2009	Năm 2008
Thanh lý tài sản cố định	152.246.753	350.000.000
Thu hỗ trợ xúc tiến thương mại	-	475.851.988
Thu từ bán phế liệu, bao bì, đầu tôm	3.038.882.547	3.019.678.464
Thu bồi thường của Công ty bảo hiểm	72.137.275	83.325.000
Thu từ tài sản thừa theo biên bản kiểm kê	63.525.012	116.042.286
Thu cho thuê mặt bằng	57.272.730	-
Thu nhập khác	230.433.137	505.100.950
Cộng	3.614.497.454	4.549.998.688
5.7 Chi phí khác		
	Năm 2009	Năm 2008
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	79.328.034	352.673.440
Chi phí khác	99.408.966	110.539.686
Cộng	178.737.000	463.213.126
5.8 Lỗ trong hoạt động liên doanh liên kết – Công ty TNHH Lotte Sea Logistics		
	Năm 2009	Năm 2008
Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2009	20.978.720.098	-
Tỷ lệ sở hữu vốn trong Cty liên kết	49%	-
Vốn đầu tư còn lại đến ngày 31/12/2009	10.279.572.848	-
5.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Năm 2009	Năm 2008
Lỗ kế toán trước thuế TNDN	(7.087.194.461)	(24.804.699.534)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	183.496.881	(183.496.881)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.270.691.342)	(24.621.202.653)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Trong năm tài chính 2009, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần thủy sản Cà Mau lãi phát sinh trong năm là 7.070.046.004 đồng. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 do Công ty kết chuyển lỗ hoạt động kinh doanh từ các năm trước.

Ngoài ra, tài sản thuế hoãn lại được hoàn nhập trong năm 2009 là khoản hoàn nhập thuế hoãn lại năm 2008 do ảnh hưởng bởi lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho chưa được tiêu thụ tại ngày 31/12/2008.

6. Thông tin khác

6.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo công văn số 742/TCT-TTr ngày 11/03/2010 của Tổng Cục Thuế, khoản chi phí lãi tiền vay góp vốn thành lập Công ty cổ phần Thủy Sản An Phước và Dự án kho lạnh liên doanh với Công ty Lotte (Công ty TNHH Lotte Sea Logistics) sẽ được ghi nhận vào tổng mức vốn đầu tư của hai dự án này.

6.2 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả định rằng khả năng hoạt động liên tục của Công ty không bị ảnh hưởng. Mặc dù đến ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2009, tổng nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 100.339.911.532 và tổng nợ phải trả lớn gấp 4,97 lần tổng nguồn vốn chủ sở hữu.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng sẽ tiếp tục hỗ trợ khi cần thiết nhằm đảm bảo giúp Công ty thanh toán các khoản nợ khi đến hạn, để duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai có thể dự kiến.

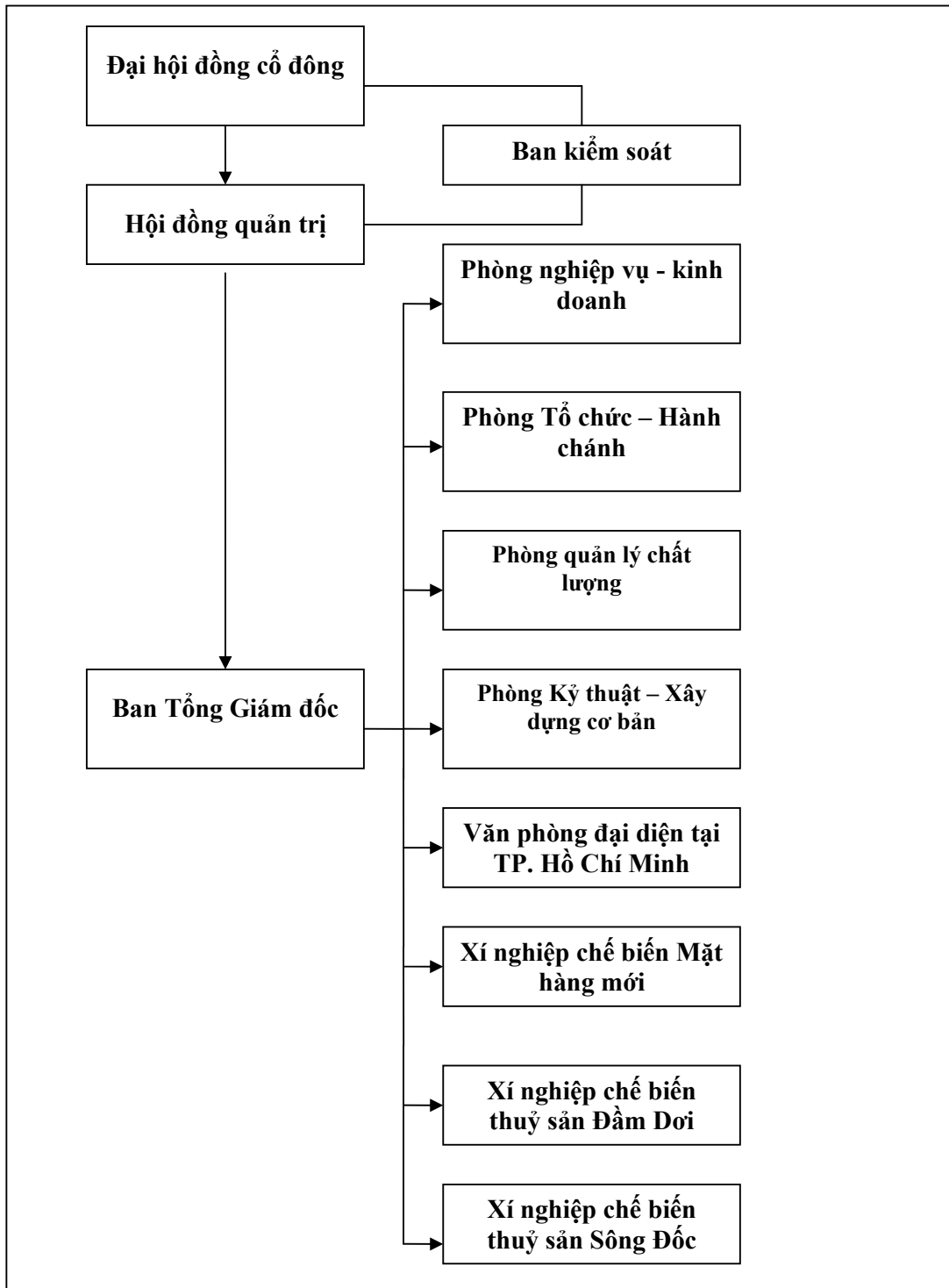
Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám Đốc

V. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

a. Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc – Ông Bùi Nguyên Khánh

1. Họ và tên : Bùi Nguyên Khánh
2. Giới tính : Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh : 14/05/1960
4. Nơi sinh : Thống Nhất, Đồng Nai
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Châu Thành, Trà Vinh
8. Địa chỉ thường trú : 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : (84 - 0780) 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Tài chính
12. Quá trình công tác :
 - 1983 – 1984 : Kế toán Cty XNK Tỉnh Cửu Long.
 - 1984 – 1987 : Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng kế hoạch Cty XK Thủy sản Minh Hải.
 - 1987 – 1990 : Kế toán trưởng, Phó giám đốc Cty Liên hiệp Thủy sản Vùng I, Minh Hải.
 - 1990 – 2004 : Trưởng phòng, Phó giám đốc, Giám đốc Cty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu : 1.572.000 cổ phần

Trong đó:

- + Cổ phần đại diện Nhà nước: 792.000 cổ phần
- + Cổ phần sở hữu cá nhân: 780.000 cổ phần

15. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

b. Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc – Bà Phan Thị Ngọc Ánh

1. Họ và tên : Phan Thị Ngọc Ánh
2. Giới tính : Nữ
3. Ngày, tháng, năm sinh : 15/09/1958

4. Nơi sinh : Trà Vinh
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Bình Dương
8. Địa chỉ thường trú : 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : (84 – 0780) 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Kỹ thuật viên/Kiểm nghiệm
12. Quá trình công tác :
 - 1982 – 2004 : Phục vụ trong ngành Y.
 - 2004 – Nay : Phó Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
15. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
16. Số cổ phần đang sở hữu : 600.000 cổ phần

c. Phó Tổng Giám đốc – Ông Tô Tấn Hoài:

1. Họ và tên : Tô Tấn Hoài
2. Giới tính : Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh : 14/08/1968
4. Nơi sinh : Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
8. Địa chỉ thường trú : Phường 8, TP. Cà mau .
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0780 . 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Đại học Bách khoa – Khoa Hóa kỹ thuật thực phẩm
12. Quá trình công tác :
 - 1992 – 2004 : Công tác tại công ty xuất nhập khẩu Minh Hải .
 - 2004 – nay : Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau .
13. Chức vụ công tác hiện nay : Phó Tổng Giám đốc .

14. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
15. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
16. Số cổ phần đang sở hữu : Không

d. Kế toán trưởng – Bà Nguyễn Hồng Phương

1. Họ và tên : Nguyễn Hồng Phương
2. Giới tính : Nữ
3. Ngày, tháng, năm sinh : 23/11/1961
4. Nơi sinh : Cà mau
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau
8. Địa chỉ thường trú : 53 Phan Đình Phùng, Phường 2, TP. Cà Mau.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0780 . 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Đại học Kinh tế, Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.
12. Quá trình công tác:
 - 1985 – 1990 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty vật tư kỹ thuật Thị xã Cà Mau.
 - 1990 – 1996 : Kiểm soát viên thuế, Chi cục thuế Thị xã Cà Mau.
 - 1996 – 2004 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Kế toán trưởng.
14. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
15. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
16. Số cổ phần đang sở hữu : 6.262 cổ phần

3. Số lượng cán bộ, nhân viên: 1.067 người.

4. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

- Miễn nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị: **ông Lê Hoàng Chương**

- Bầu bổ sung 03 thành viên Hội đồng quản trị:

+ **Ông Nguyễn Hồng Đức.**

+ **Ông Ngô Kinh Lý.**

+ **Bà Vũ Thị Thanh Quyên.**

VI. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị, gồm 07 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Chủ tịch HĐQT
- Ông Huỳnh Nhật Vũ Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hồng Đức Thành viên HĐQT
- Ông Ngô Kinh Lý Thành viên HĐQT
- Ông Bùi Thế Hùng Thành viên HĐQT
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh Thành viên HĐQT
- Bà Vũ Thị Thanh Quyên Thành viên HĐQT

2. Ban Tổng Giám đốc, gồm 03 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Tổng Giám đốc
- Ông Tô Tần Hoài Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh Phó Tổng Giám đốc

3. Ban kiểm soát gồm, 03 thành viên.

- Ông Huỳnh Văn Út Trưởng ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Việt Luận Thành viên ban kiểm soát
- Ông Khuru Hoài Nhân Thành viên ban kiểm soát

4. Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát.

TT	Nội dung	Số tiền
1	Hội đồng quản trị	2.000.000/người/tháng
2	Trưởng ban kiểm soát	1.500.000/người/tháng
3	Thành viên ban kiểm soát	1.000.000/người/tháng

5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT.

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ	
			Sở hữu	Uỷ quyền
1	Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	8,00%	8,12%
2	Ông Huỳnh Nhật Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT	5,85%	
3	Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	3,27%	
4	Ông Ngô Kinh Lý	Thành viên HĐQT	1,08%	
5	Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	0,92%	
6	Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên HĐQT	6,15%	
7	Bà Vũ Thị Thanh Quyên	Thành viên HĐQT		10,00%

6. Các dữ liệu thống kê về cổ đông.

6.1. Cơ cấu vốn cổ đông.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục		Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn chủ sở hữu		96,242,040	98.72%	1,243,750	1.28%	97,485,790	100.00%
Trong đó							
1	Cổ đông nhà nước:	7,920,000	8.12%	-	-	7,920,000	8.12%
a	Cổ đông uỷ quyền	7,920,000	8.12%			7,920,000	8.12%
b	Cổ đông được cấp	-				-	
c	Cổ đông khác	-				-	
2	Cổ đông đặc biệt:	25,052,130	25.70%	-	-	25,052,130	25.70%
a	HĐQT	24,648,970	25.28%			24,648,970	25.28%
b	Ban Giám đốc	-				-	
c	Ban kiểm soát	340,540	0.35%			340,540	0.35%
d	Kế toán Trưởng	62,620	0.06%			62,620	
3	Cổ đông cá nhân	40,958,890	42.02%	1,243,750	1.28%	42,202,640	43.29%
4	Cổ đông tổ chức	22,311,020	22.89%		0.00%	22,311,020	22.89%

6.2. Cơ cấu tỷ lệ sở hữu.

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn phát hành	96,242,040	98.72%	1,243,750	1.28%	97,485,790	100.00%
Cổ đông sở hữu trên 5%	58,514,130	60.02%	-	0.00%	58,514,130	60.02%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	16,032,150	16.45%	1,000,000	1.03%	17,032,150	17.47%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	21,695,760	22.26%	243,750	0.25%	21,939,510	22.51%
Tổng cộng	96,242,040	98.72%	1,243,750	1.28%	97,485,790	100.00%

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Nguyên Khánh